# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **527,470,492,137** | **676,629,297,662** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **11,455,188,362** | **13,619,807,998** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 11,455,188,362 | 13,619,807,998 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **209,608,488,908** | **318,154,919,458** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 207,922,577,198 | 316,392,755,178 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,332,606,701 | 1,135,578,446 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.2 | 353,305,009 | 626,585,834 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **287,295,439,301** | **326,791,968,281** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 287,295,439,301 | 326,791,968,281 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **19,111,375,566** | **18,062,601,925** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,103,097,817 | 563,894,958 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12,631,853,610 | 13,539,903,544 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 5,376,424,139 | 3,958,803,423 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **78,964,607,992** | **82,950,080,405** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.5 | - | - |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **76,402,513,150** | **81,275,014,405** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 59,711,722,008 | 65,559,283,261 |
| - Nguyên giá | 222 | | 107,926,404,515 | 106,925,948,622 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (48,214,682,507) | (41,366,665,361) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 85,000,000 | 85,000,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (85,000,000) | (85,000,000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 16,690,791,142 | 15,715,731,144 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **2,456,905,000** | **1,578,195,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 425,000,000 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.9 | 2,031,905,000 | 1,578,195,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| **V. Lợi thế thương mại** | **260** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **105,189,842** | **96,871,000** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.10 | 8,318,842 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.16 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 273 | | 96,871,000 | 96,871,000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **606,435,100,129** | **759,579,378,067** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A . NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **462,678,411,185** | **628,254,779,370** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **462,257,132,168** | **627,744,877,328** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 366,725,317,780 | 550,435,223,280 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 54,807,511,956 | 59,932,363,638 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 25,963,634,088 | 2,953,111,037 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 2,621,787,663 | 2,405,543,730 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 971,338,322 | 987,569,337 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 8,205,967,043 | 6,966,850,942 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.14 | 2,527,978,797 | 3,566,392,325 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 433,596,519 | 497,823,039 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **421,279,017** | **509,902,042** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 421,279,017 | 509,902,042 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | V.17 | **143,756,688,944** | **131,324,598,697** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **143,756,688,944** | **131,324,598,697** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8,952,300,000 | 8,952,300,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1,392,524,898) | (1,392,524,898) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (6,466,053,344) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 10,582,360,607 | 10,239,280,607 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5,552,277,279 | 3,949,287,279 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 20,062,275,956 | 16,042,309,053 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **500** | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **510** | | **606,435,100,129** | **759,579,378,067** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 140,047,392 | 140,047,392 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 5,093,849,133 | 5,093,849,133 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ HẠNH | NGUYỄN ANH PHƯỢNG | HUỲNH NGHĨA |

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý 4 Năm 2010**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **01** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **V.18** | **258,846,122,880** | **359,568,368,264** | **850,150,324,883** | **900,183,627,332** |
| 02 | Các khoản giảm trừ | V.19 | - | 16,882,500 | - | 518,787,300 |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp** | **V.20** | **258,846,122,880** | **359,551,485,764** | **850,150,324,883** | **899,664,840,032** |
| 11 | Giá vốn hàng bán | V.21 | 232,151,019,641 | 333,995,555,028 | 756,278,553,433 | 820,748,541,121 |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp** | | **26,695,103,239** | **25,555,930,736** | **93,871,771,450** | **78,916,298,911** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | V.22 | 67,601,162 | 2,036,068,199 | 900,082,956 | 3,347,848,581 |
| 22 | Chi phí tài chính | V.23 | 16,870,765,759 | -14,122,884,917 | 59,206,429,379 | -49,829,944,917 |
| | *Trong đó: chi phí lãi vay* | | 15,869,589,498 | -13,870,733,572 | 45,770,769,090 | -45,417,452,515 |
| 24 | Chi phí bán hàng | | 1,410,675,963 | -1,566,012,578 | 5,601,254,079 | -6,844,185,375 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 2,402,207,014 | -1,980,638,823 | 9,266,177,946 | -8,137,176,861 |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **6,079,055,665** | **9,922,462,617** | **20,697,993,002** | **17,452,840,339** |
| 31 | Thu nhập khác | | 113,984,509 | 533,555,239 | 1,848,123,841 | 870,996,204 |
| 32 | Chi phí khác | | 25,208,554 | -465,065,467 | 467,032,158 | 560,880,200 |
| **40** | **Lợi nhuận khác** | | **88,775,955** | **68,489,772** | **1,381,091,683** | **310,116,004** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **6,167,831,620** | **9,990,952,389** | **22,079,084,685** | **17,762,956,343** |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | V.24 | 608,313,215 | 820,813,744 | 2,117,651,989 | 1,474,356,874 |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | V.29 | - | -258,627,315 | - | -258,627,315 |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **5,559,518,405** | **8,911,511,330** | **19,961,432,696** | **16,029,972,154** |
| | - Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - | - | - |
| | - Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 5,559,518,405 | 8,911,511,330 | 19,961,432,696 | 16,029,972,154 |
| **70** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **V.25** | **562** | **901** | **2,019** | **1,622** |

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

| Người lập biểu | Kế ~~toá~~ Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ HẠNH | NGUYỄN ANH PHƯỢNG | HUỲNH NGHĨA |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Quý 4 năm 2010**

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1,104,481,174,057 | 1,168,283,366,461 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (728,197,679,561) | (958,157,822,087) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (12,820,225,485) | (9,386,200,689) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (44,532,896,250) | (42,268,888,907) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (2,211,006,537) | (58,740,816) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 73,152,347,623 | 158,130,743,302 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (168,019,420,505) | (187,316,854,730) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***221,852,293,342*** | ***129,225,602,534*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2,511,329,536) | (15,233,957,097) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 1,459,378,461 | 459,819,533 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 354,628,467 | 1,483,223,283 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(697,322,608)*** | ***(13,290,914,281)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 495,107,664,280 | 600,046,150,936 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (694,817,569,780) | (710,766,171,363) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (10,730,508,000) | (130,909,300) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(210,440,413,500)*** | ***(110,850,929,727)*** |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 10,714,557,234 | 5,083,758,526 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **13,619,807,998** | **9,215,038,633** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (12,879,176,870) | (678,989,161) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **11,455,188,362** | **13,619,807,998** |

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ HẠNH | NGUYỄN ANH PHƯỢNG | HUỲNH NGHĨA |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

### Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH một thành viên Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%)

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08-33 năm |
| - Máy móc thiết bị | 06-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó :

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

**15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. TIỀN

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 639,401,051 | 6,291,551,082 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10,815,787,311 | 7,328,256,916 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Tổng cộng** | **11,455,188,362** | **13,619,807,998** |

### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia | - | - |
| Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân) | - | - |
| Nguồn kinh phí | - | - |
| Phải thu về BHXH | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 353,305,009 | 626,585,834 |
| **Tổng cộng** | **353,305,009** | **626,585,834** |

### 3. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 253,833,493,884 | 280,984,504,009 |
| Công cụ, dụng cụ | - | 95,528,567 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| Thành phẩm | 33,461,945,417 | 45,501,093,605 |
| Hàng hóa | - | 210,842,100 |
| **Tổng cộng** | **287,295,439,301** | **326,791,968,281** |

### 4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| Tạm ứng | 2,413,112,139 | 2,535,405,648 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2,963,312,000 | 1,423,397,775 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| **Tổng cộng** | **5,376,424,139** | **3,958,803,423** |

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | - | - |
| **Tổng cộng** | **-** | **-** |

## 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 58,164,697,392 | 24,484,112,889 | 21,667,623,263 | 1,985,778,078 | 623,737,000 | **106,925,948,622** |
| 2. Số tăng trong kỳ | 39,673,966 | 848,090,727 | 400,000,000 | 15,015,000 | 97,676,200 | **1,400,455,893** |
| *Bao gồm:* | | | | | | - |
| - Mua sắm mới | - | 848,090,727 | 400,000,000 | 15,015,000 | - | **1,263,105,727** |
| - Xây dựng mới | - | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | 39,673,966 | - | - | - | 97,676,200 | **137,350,166** |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | 400,000,000 | - | - | **400,000,000** |
| *Bao gồm:* | | | | | | - |
| - Thanh lý | - | - | 400,000,000 | - | - | **400,000,000** |
| - Nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 58,204,371,358 | 25,332,203,616 | 21,667,623,263 | 2,000,793,078 | 721,413,200 | **107,926,404,515** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 19,398,404,409 | 13,315,685,617 | 7,237,161,378 | 1,354,912,002 | 60,501,955 | **41,366,665,361** |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 2,850,053,473 | 1,938,428,521 | 1,737,970,918 | 185,633,242 | 135,930,992 | **6,848,017,146** |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,850,053,473 | 1,938,428,521 | 1,737,970,918 | 185,633,242 | 135,930,992 | **6,848,017,146** |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| *Gồm:* | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 22,248,457,882 | 15,254,114,138 | 8,975,132,296 | 1,540,545,244 | 196,432,947 | **48,214,682,507** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 38,766,292,983 | 11,168,427,272 | 14,430,461,885 | 630,866,076 | 563,235,045 | **65,559,283,261** |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 35,955,913,476 | 10,078,089,478 | 12,692,490,967 | 460,247,834 | 524,980,253 | **59,711,722,008** |

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | |
| 1. Số dư đầu năm | 85,000,000 | **85,000,000** |
| 2. Số tăng trong năm | | - |
| *Bao gồm:* | | |
| *- Mua trong năm* | - | - |
| *- Tạo ra từ nội bộ DN* | - | - |
| *- Tăng do hợp nhất KD* | - | - |
| *- Tăng khác* | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - |
| *Bao gồm:* | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | - |
| *- Giảm khác* | | |
| 4. Số dư cuối năm | 85,000,000 | **85,000,000** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | |
| 1. Số dư đầu năm | 85,000,000 | **85,000,000** |
| 2. Số tăng trong năm | - | - |
| 3. Số giảm trong năm | - | - |
| *Bao gồm:* | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - |
| *- Giảm khác* | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 85,000,000 | **85,000,000** |
| **III. Giá trị còn lại** | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - |

| 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| - Công trình Nhà máy phân NPK Phú Yên | 10,198,797,442 | 10,795,594,633 |
| - Công trình nhà kho, sân phơi | 6,491,993,700 | 4,920,136,511 |
| **Tổng cộng** | **16,690,791,142** | **15,715,731,144** |

| 9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội | 2,031,905,000 | 1,578,195,000 |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | |
| **Tổng cộng** | **2,031,905,000** | **1,578,195,000** |

| 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng: | | |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1) | 74,100,000,000 | 154,300,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2) | 55,165,500,000 | 108,543,050,000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) | 8,880,000,000 | 20,300,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) | 25,383,486,960 | - |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND) (3) | 6,570,000,000 | 22,536,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (VND) (4) | 46,713,202,500 | 69,696,100,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (USD) | - | 12,883,073,280 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương-CN Qui Nhơn (VND) | - | 9,567,000,000 |
| - Vay cá nhân (5) | 149,913,128,320 | 152,610,000,000 |
| **Tổng cộng** | **366,725,317,780** | **550,435,223,280** |

**Ghi chú :**

*(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,38%/tháng.*

*(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm. Tại thời điểm 31/12/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 2.829.000,00 USD.*

*(3): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 18%/năm.*

*(4): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Bình Định dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 16%/năm.*

*(5): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn với lãi suất 12%/năm.*

| 12.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 2,007,986,499 | 1,744,148,556 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 608,313,215 | 656,609,814 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5,487,949 | 4,785,360 |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| **Tổng cộng** | **2,621,787,663** | **2,405,543,730** |

| 13.CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| - Lãi vay phải trả | 8,116,795,765 | 3,895,001,569 |
| - Lãi mua hàng trả chậm | - | 2,553,576,615 |
| - Tiền thuê mặt bằng | - | 403,426,599 |
| - Chiết khấu bán hàng | 78,840,068 | 104,514,949 |
| - Chi phí phải trả khác | 10,331,210 | 10,331,210 |
| **Tổng cộng** | **8,205,967,043** | **6,966,850,942** |

| 14.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC | 31/12/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|---|---|---|
| - BHXH, BHYT, BHTN | (42,690,918) | (71,307,503) |
| - Kinh phí công đoàn | 7,045,084 | 42,486,056 |
| - Cổ tức phải trả | 2,547,450,000 | 1,415,250,000 |
| - Lãi vay phải trả | - | - |
| - Phải trả khác | 174,631 | 449,415,878 |
| - Nguồn quỹ | 16,000,000 | 16,000,000 |
| - Mượn vốn kinh doanh | - | 1,714,547,894 |
| **Tổng cộng** | **2,527,978,797** | **3,566,392,325** |

## 17. Vốn chủ sở hữu

### *a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số đầu năm trước** | **100,000,000,000** | **8,952,300,000** | **-** | **-** | **9,934,865,598** | **1,962,287,279** | **(506,475,814)** | **4,894,156,009** | **125,237,133,072** |
| Tăng vốn góp trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 16,029,972,154 | **16,029,972,154** |
| Tăng khác | - | - | - | - | 304,415,009 | 1,987,000,000 | 496,321,656 | 15,861,324,940 | **18,649,061,605** |
| Giảm vốn góp trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | (1,392,524,898) | (6,466,053,344) | - | - | 10,154,158 | (20,743,144,050) | **(28,591,568,134)** |
| **Số dư cuối năm trước** | **100,000,000,000** | **8,952,300,000** | **(1,392,524,898)** | **(6,466,053,344)** | **10,239,280,607** | **3,949,287,279** | **-** | **16,042,309,053** | **131,324,598,697** |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 19,961,432,696 | **19,961,432,696** |
| Tăng khác | - | - | - | 6,467,615,976 | 343,080,000 | 1,602,990,000 | 480,890,000 | - | **8,894,575,976** |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (1,562,632) | - | - | (480,890,000) | (15,941,465,793) | **(16,423,918,425)** |
| **Số dư cuối kỳ này** | **100,000,000,000** | **8,952,300,000** | **(1,392,524,898)** | **-** | **10,582,360,607** | **5,552,277,279** | **-** | **20,062,275,956** | **143,756,688,944** |

### *b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | 31/12/2010 | | 01/01/2010 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của Nhà nước | 9,435,000,000 | 9,43% | 9,435,000,000 | 9,43% |
| Vốn góp của các cổ đông | 90,565,000,000 | 90,57% | 90,565,000,000 | 90,57% |
| **Cộng** | **100,000,000,000** | **100%** | **100,000,000,000** | **100%** |

**17. Vốn chủ sở hữu**

***c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

***d) Cổ tức***

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | 12% |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: 0 VND.

***e) Cổ phiếu***

| | Quý 4 Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 114,410 | 114,410 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 114,410 | 114,410 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9,885,590 | 9,885,590 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9,885,590 | 9,885,590 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND**/Cổ phiếu

***f) Các quỹ của công ty***

| | 31/12/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 10,582,360,607 | 10,239,280,607 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5,552,277,279 | 3,949,287,279 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

- Quỹ đầu dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng cho đối tượng là người lao động trong công ty và các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỉ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn nghệ, bù đắp công tác phí cho người lao động thuộc công ty và cho cá nhân, tập thể không phải là người lao động trong công ty mà đã có quan hệ hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

## 18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | | |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 239,763,831,902 | 716,795,657,080 |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên | 19,082,290,978 | 183,387,970,252 |
| **Tổng cộng** | **258,846,122,880** | **900,183,627,332** |

## 19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 518,787,300 |
| **Tổng cộng** | **-** | **518,787,300** |

## 20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa | | |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 239,763,831,902 | 716,276,869,780 |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên | 19,082,290,978 | 183,387,970,252 |
| **Tổng cộng** | **258,846,122,880** | **899,664,840,032** |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | | |
| - Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh | 215,389,743,587 | 652,680,027,715 |
| - Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên | 16,761,276,054 | 168,068,513,406 |
| **Tổng cộng** | **232,151,019,641** | **820,748,541,121** |

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chiết khấu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 412,770,862 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 2,640,321,202 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 877,146 | 1,090,943 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 66,724,016 | 293,665,574 |
| **Tổng cộng** | **67,601,162** | **3,347,848,581** |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| - Lãi vay | 15,869,589,498 | 45,417,452,515 |
| - Lãi trả chậm | 1,001,176,261 | 15,315,583 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 4,397,176,819 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| **Tổng cộng** | **16,870,765,759** | **49,829,944,917** |

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 608,313,215 | 1,144,286,339 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 330,070,535 |
| **Tổng cộng** | **608,313,215** | **1,474,356,874** |

***Ghi chú :***

*- Công ty mẹ bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006. Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014); Được miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).*

- Công ty NPK Phú Yên bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2007; được miễn 100% thuế TNDN trong 3 năm (2007 - 2009); được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm kể từ năm 2010.

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.*

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5,559,518,405 | 16,029,972,154 |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông | 9,885,590 | 9,921,649 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 562 | 1,616 |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Quý 4 Năm 2010<br>VND | Năm 2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 197,233,300,831 | 428,740,554,313 |
| Chi phí nhân công | 2,828,235,460 | 11,034,824,434 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,569,084,220 | 6,931,074,328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,028,919,479 | 5,211,831,905 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4,663,908,913 | 17,303,172,040 |
| **Tổng cộng** | **209,323,448,903** | **469,221,457,020** |

## 27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | Quý 4 Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí tiền lương | 159,546,352 | 634,437,000 |
| - Thù lao | - | - |
| **Tổng cộng** | **159,546,352** | **634,437,000** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Giá trị |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT) | Vay vốn | 28,780,000,000 |
| Ông Nguyễn Minh Phúc (Thành viên HĐQT) | Vay vốn | 12,200,000,000 |

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

*Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| TRƯƠNG THỊ HẠNH | NGUYỄN ANH PHƯỢNG | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ<br>HUỲNH NGHĨA |

CTY CPVTTH & PB HÓA SINH
Ấp 5, X.Phạm Văn Cội, H.Củ Chi, Tp.HCM
Số: ....02./.CV-HS..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Kính gửi:** **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

# BẢNG GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2010

Công ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hóa Sinh xin được giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2010 so với Quý 4 năm 2009 như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2010 là 5.559.518.405 đồng

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2009 là 8.911.511.330 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2010 của Công ty giảm 37,61% so với Quý 4 năm 2009. Nguyên nhân là do:

- Giá bán các mặt hàng phân bón NPK tăng làm giảm sức mua trên thị trường đồng thời làm cho doanh thu thuần Quý 4 năm 2010 giảm 28,01% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính Quý 4 năm 2010 tăng 19,46% so với cùng kỳ năm 2009.

Vậy Công ty xin giải trình nguyên nhân sau cho Quý Cơ quan được rõ.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2011*

**Đơn vị giải trình**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HUỲNH NGHĨA